CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**
- Mã chứng khoán: **BFC**
- Địa chỉ trụ sở chính: C12/21 Quốc lộ 1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- Website: www.binhdien.com Email: phanbon@binhdien.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2022, bao gồm giải trình lợi nhuận năm 2022 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Nội dung này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/03/2023 tại đường dẫn: www.binhdien.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính kiểm toán_2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Người được ủy quyền CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Trần Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Date: 2023.03.10 14:32:12 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	Ngày 29/04/2022	-
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	-	Ngày 29/04/2022
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên		
Ông Ngô Văn Đông	Thành viên		
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên		
Ông Mai Thành Phụng	Thành viên		

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trương Minh Phú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Quản Đình Gang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Đông	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Võ Văn Phu	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Tấn Sơn	Kế toán trưởng	-	Ngày 31/08/2022
Ông Trần Ngọc Hùng	Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng	Ngày 01/09/2022	-

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302975517 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
H. BÌNH CHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 66/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a seperate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0172-2023-026-1

Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3527-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.542.517.355.094**	**1.558.233.108.669**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**371.552.631.103**	**202.366.801.384**
1. Tiền	111		371.552.631.103	202.366.801.384
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**342.056.339.290**	**140.174.662.988**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	236.077.903.996	37.456.015.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.871.629.935	27.160.487.120
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	99.808.841.194	76.308.152.589
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(702.035.835)	(749.992.485)
III. Hàng tồn kho	**140**	4.7	**795.723.038.361**	**1.194.769.643.713**
1. Hàng tồn kho	141		795.723.038.361	1.194.769.643.713
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.185.346.340**	**20.922.000.584**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		989.112.288	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.282.579.794	18.064.360.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	11.913.654.258	2.857.640.031
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**522.486.521.350**	**491.077.947.419**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.810.502.545**	**3.810.502.545**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.810.502.545	3.810.502.545
II. Tài sản cố định	**220**		**353.919.514.169**	**333.510.026.068**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	148.040.270.042	130.108.410.806
Nguyên giá	222		402.288.575.019	362.540.004.075
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.248.304.977)	(232.431.593.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	1.849.200.521	2.196.401.231
Nguyên giá	225		2.430.405.000	2.430.405.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(581.204.479)	(234.003.769)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	204.030.043.606	201.205.214.031
Nguyên giá	228		204.993.934.308	202.074.934.308
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(963.890.702)	(869.720.277)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**31.370.592.341**	**20.527.543.944**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	31.370.592.341	20.527.543.944
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**122.097.447.495**	**121.498.979.462**
1. Đầu tư vào công ty con	251		115.937.211.500	115.937.211.500
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.661.918.871	11.661.918.871
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.501.682.876)	(6.100.150.909)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.288.464.800**	**11.730.895.400**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.288.464.800	11.730.895.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.065.003.876.444**	**2.049.311.056.088**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.152.586.130.830**	**1.136.198.732.931**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.151.864.630.830**	**1.134.936.107.931**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	100.815.654.269	263.500.754.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.005.114	2.859.085.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	114.879.348.504	114.813.431.488
4. Phải trả người lao động	314		30.009.316.425	34.368.187.559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	64.220.456.873	79.885.960.010
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	6.284.991.717	5.038.275.792
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	819.116.978.044	626.339.855.884
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.380.879.884	8.130.557.087
II. Nợ dài hạn	**330**		**721.500.000**	**1.262.625.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	721.500.000	1.262.625.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**912.417.745.614**	**913.112.323.157**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.17	**912.417.745.614**	**913.112.323.157**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		571.679.930.000	571.679.930.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		571.679.930.000	571.679.930.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		149.568.442.914	149.568.442.914
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.145.220.457	10.145.220.457
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.024.152.243	181.718.729.786
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		50.063.585.949	11.927.151.411
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.960.566.294	169.791.578.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.065.003.876.444**	**2.049.311.056.088**

M.S.D.N: 0302975517 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
H. BÌNH CHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Ngô Văn Đông	**Trần Ngọc Hùng**	**Huỳnh Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	4.957.070.607.781	4.704.426.063.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	56.442.324.000	58.654.477.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10		4.900.628.283.781	4.645.771.586.526
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	4.386.114.039.917	4.168.488.169.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		514.514.243.864	477.283.417.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	48.040.558.577	36.721.875.938
7. Chi phí tài chính	22	5.5	54.932.141.974	25.007.384.467
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*34.982.212.959*	*21.636.252.103*
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	272.099.608.148	203.255.820.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	80.491.775.611	82.572.632.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		155.031.276.708	203.169.455.851
11. Thu nhập khác	31	5.8	222.323.006	1.861.966.576
12. Chi phí khác	32		295.420	13.002.004
13. Lợi nhuận khác	40		222.027.586	1.848.964.572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155.253.304.294	205.018.420.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	23.850.307.400	39.689.069.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		442.430.600	(4.462.227.720)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		130.960.566.294	169.791.578.375

M.S.D.N: 0302975517 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
H. BÌNH CHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Ngô Văn Đông	**Trần Ngọc Hùng**	**Huỳnh Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		155.253.304.294	205.018.420.423
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	23.752.082.843	22.384.134.953
Các khoản dự phòng	03		(646.424.683)	(1.134.012.358)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(524.571.543)	1.042.577.035
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(35.343.259.745)	(30.267.897.810)
Chi phí lãi vay	06	5.5	34.982.212.959	21.636.252.103
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**177.473.344.125**	**218.679.474.346**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(213.118.180.132)	222.744.030.814
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		399.046.605.352	(704.147.909.882)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(174.336.852.662)	158.152.803.269
Tăng chi phí trả trước	12		(989.112.288)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.982.212.959)	(21.636.252.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(32.934.648.326)	(26.992.430.100)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.068.835.040)	(6.009.582.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**111.090.108.070**	**(159.209.865.941)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.004.619.341)	(18.586.122.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		211.818.182	210.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.131.441.563	30.056.988.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.661.359.596)**	**11.681.775.224**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.586.882.681.764	1.616.757.354.154
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.394.105.559.604)	(1.479.462.214.223)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(541.125.000)	(360.750.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.335.986.000)	(85.751.989.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**77.900.011.160**	**51.182.400.431**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**169.328.759.634**	**(96.345.690.286)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**202.366.801.384**	**298.658.909.829**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(142.929.915)	53.581.841
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	4.1	**371.552.631.103**	**202.366.801.384**

Ngô Văn Đông	**Trần Ngọc Hùng**	**Huỳnh Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Bình Điền II, trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam. Ngày 06 tháng 06 năm 2008, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 ngày 25 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Ngày 27 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được cấp giấy phép giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 384/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07 tháng 10 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 571.679.930.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 440 (31/12/2021: 431).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	Lô A10.1, Đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 là Nhà máy phân bón Bình Điền Long An, địa chỉ: Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, giá phân bón thị trường trong nước cũng như trên thị trường thế giới tiếp tục biến động theo xu hướng tăng đã ảnh hưởng đến sản lượng bán ra của Công ty. Do đó, để đạt sản lượng bán ra theo kế hoạch, Công ty cũng thực hiện nhiều chính sách bán hàng nhằm thúc đẩy sản lượng bán ra trong tình hình khó khăn chung của ngành phân bón dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí lãi vay đều tăng cao. Những đặc điểm này mặc dù đã làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7,8% nhưng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 24,3% so với cùng năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.5. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể là phương tiện vận tải được khấu hao với thời hạn là 07 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng, thành phẩm là phân bón các loại

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu phí thương hiệu

Doanh thu phí thương hiệu được xác định với tỷ lệ 1,0% trên doanh thu bán ra của sản phẩm mang thương hiệu Đầu Trâu của các công ty con.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực thế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phân bón: Không chịu thuế GTGT.
- Hàng hóa xuất khẩu: 0%.
- Khác: Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho các hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.022.224.328	1.256.368.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	370.530.406.775	201.110.433.053
Cộng	**371.552.631.103**	**202.366.801.384**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	27.138.986.173	-	-	27.138.986.173	-	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	16.147.753.280	-	-	16.147.753.280	-	(1.143.851.281)
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	16.650.472.047	-	-	16.650.472.047	-	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000	-	-
Cộng	**115.937.211.500**		**-**	**115.937.211.500**		**(1.143.851.281)**
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà	11.661.918.871	-	(5.501.682.876)	11.661.918.871	-	(4.956.299.628)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An, Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng, Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong, Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị, Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình và Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	3.163.267.500
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Yetak – Cambodia	81.662.446.853	13.025.042.793
Công ty TNHH - TMDV Kim Ngoan	15.196.158.750	1.979.850.600
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	14.739.339.700	-
Các khách hàng khác (*)	124.479.958.693	19.287.854.871
Cộng	**236.077.903.996**	**37.456.015.764**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	3.629.005.309	7.269.988.585
Trả trước cho người bán:		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh	592.640.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy Bộ	440.100.000	440.100.000
Các nhà cung cấp khác (*)	2.209.884.626	19.450.398.535
Cộng	**6.871.629.935**	**27.160.487.120**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	86.861.139.005	-	70.404.378.726	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.040.389.029	-	2.867.000.117	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.907.313.160	-	3.036.773.746	-
Cộng	**99.808.841.194**	**-**	**76.308.152.589**	**-**
Dài hạn:				
Phải thu dài hạn là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu dài hạn khác	73.000.000	-	73.000.000	-
Cộng	**3.810.502.545**	**-**	**3.810.502.545**	**-**

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	702.035.835	-	749.992.485	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban tự quản Buôn Eana (phải thu thương mại)	438.623.835	-	> 5 năm	438.623.835	-	> 4 năm
Các đối tượng khác	263.412.000	-	> 5 năm	311.368.650	-	> 4 năm
Cộng	**702.035.835**	**-**		**749.992.485**	**-**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	513.611.007.455	-	1.017.723.836.920	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.657.341.643	-	82.051.026.485	-
Thành phẩm	188.467.760.298	-	88.130.445.595	-
Hàng hóa	6.986.928.965	-	6.864.334.713	-
Cộng	**795.723.038.361**	**-**	**1.194.769.643.713**	**-**

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Đầu tư nâng cấp dây chuyền tạo hạt 3 công suất 50.000 tấn/năm	26.844.297.041	7.620.233.250
Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.526.295.300	12.907.310.694
Cộng	**31.370.592.341**	**20.527.543.944**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	205.042.946.495	133.364.629.951	16.792.351.903	7.340.075.726	362.540.004.075
Mua trong năm	236.390.000	3.135.000.000	-	480.086.944	3.851.476.944
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.461.506.000	33.929.588.000	-	-	37.391.094.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.494.000.000)	-	(1.494.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	**208.740.842.495**	**170.429.217.951**	**15.298.351.903**	**7.820.162.670**	**402.288.575.019**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	113.116.396.879	100.289.292.490	14.508.840.075	4.517.063.825	232.431.593.269
Khấu hao trong năm	10.983.046.670	10.666.840.500	758.802.291	902.022.247	23.310.711.708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.494.000.000)	-	(1.494.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	**124.099.443.549**	**110.956.132.990**	**13.773.642.366**	**5.419.086.072**	**254.248.304.977**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	91.926.549.616	33.075.337.461	2.283.511.828	2.823.011.901	130.108.410.806
Tại ngày 31/12/2022	**84.641.398.946**	**59.473.084.961**	**1.524.709.537**	**2.401.076.598**	**148.040.270.042**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 65.101.270.635 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	201.311.157.308	763.777.000	202.074.934.308
Mua trong năm	-	2.919.000.000	2.919.000.000
			-
Tại ngày 31/12/2022	**201.311.157.308**	**3.682.777.000**	**204.993.934.308**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	222.000.000	647.720.277	869.720.277
Khấu hao trong năm	-	94.170.425	94.170.425
Tại ngày 31/12/2022	**222.000.000**	**741.890.702**	**963.890.702**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	201.089.157.308	116.056.723	201.205.214.031
Tại ngày 31/12/2022	**201.089.157.308**	**2.940.886.298**	**204.030.043.606**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 425.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 2019, Công ty đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2022	2.430.405.000
Tại ngày 31/12/2022	**2.430.405.000**
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2022	234.003.769
Khấu hao trong năm	347.200.710
Tại ngày 31/12/2022	**581.204.479**
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2022	2.196.401.231
Tại ngày 31/12/2022	**1.849.200.521**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	13.707.300.000	13.707.300.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH TM Thủy Ngân	18.849.000.000	18.849.000.000	41.907.252.500	41.907.252.500
Công ty TNHH SX & TM Thiên Thành Lộc	16.141.279.000	16.141.279.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim Nông	10.293.117.200	10.293.117.200	-	-
Các đối tượng khác (*)	41.824.958.069	41.824.958.069	220.273.501.846	220.273.501.846
Cộng	**100.815.654.269**	**100.815.654.269**	**263.500.754.346**	**263.500.754.346**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi khoản phải trả dưới 10% tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	23.941.975	-	98.263.763	98.263.763	23.941.975	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.826.662.423	-	23.850.307.400	32.934.648.326	2.742.321.497	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.049.860	191.727.849	6.702.788.359	6.608.544.644	91.376.559	125.810.833
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.072.006.376	2.072.006.376	-	-
Các loại thuế khác	-	114.687.620.655	4.000.000	4.000.000	-	114.687.620.655
Cộng	**11.913.654.258**	**114.879.348.504**	**32.727.365.898**	**41.717.463.109**	**2.857.640.031**	**114.813.431.488**

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý	64.220.456.873	79.885.960.010

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.033.163.211	3.761.322.865
Kinh phí công đoàn	1.251.828.506	1.276.952.927
Cộng	**6.284.991.717**	**5.038.275.792**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP. HCM	465.150.935.620	465.150.935.620	1.183.731.423.013	904.371.820.277	185.791.332.884	185.791.332.884
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé	310.990.917.424	310.990.917.424	626.303.920.248	429.372.935.324	114.059.932.500	114.059.932.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.434.000.000	42.434.000.000	239.365.417.353	340.493.460.253	143.562.042.900	143.562.042.900
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP. HCM	-	-	475.533.955.350	613.741.754.650	138.207.799.300	138.207.799.300
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây - TP. HCM	-	-	61.947.965.800	106.125.589.100	44.177.623.300	44.177.623.300
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	541.125.000	541.125.000	541.125.000	541.125.000	541.125.000	541.125.000
Cộng	**819.116.978.044**	**819.116.978.044**	**2.587.423.806.764**	**2.394.646.684.604**	**626.339.855.884**	**626.339.855.884**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP. HCM	721.500.000	721.500.000	-	541.125.000	1.262.625.000	1.262.625.000

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Năm 2022 VND			Năm 2021 VND		
Thời hạn:	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	617.220.703	76.095.703	541.125.000	657.805.078	116.680.078	541.125.000
Trên 1 năm đến 5 năm	759.829.688	38.329.688	721.500.000	1.377.050.391	114.425.391	1.262.625.000
Cộng	**1.377.050.391**	**114.425.391**	**1.262.625.000 (*)**	**2.034.855.469**	**231.105.469**	**1.803.750.000**

(*) Nợ gốc này bao gồm khoản nợ ngắn hạn là 541.125.000 VND và khoản nợ dài hạn là 721.500.000 VND như thuyết minh ở trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay:	700.000.000.000 VND.
Hình thức vay:	Là khoản vay tín chấp.
Thời hạn vay:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – ngày 01 tháng 11 năm 2022.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 7,1%/năm – 7,6%/năm đối với đồng tiền Việt Nam và khoảng 3,5%/ đối với ngoại tệ USD.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé:

Hạn mức vay:	400.000.000.000 VND.
Hình thức vay:	Là khoản vay tín chấp.
Thời hạn vay:	Từ ngày 21 tháng 09 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2023.
Lãi suất:	Theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 6,3%/năm – 7,3%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam:

Hạn mức vay:	6.400.000 USD tương đương 148.608.000.000 VND.
Hình thức vay:	Là khoản vay tín chấp.
Thời hạn vay:	Từ ngày 22 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 21 tháng 01 năm 2023.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động khoảng 7,8%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.

- Khoản nợ thuê tài chính của Công ty là khoản thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP. HCM theo hợp đồng cho thuê tài chính số 90.21.01/CTTC ngày 12 tháng 1 năm 2021 có tổng giá trị thuê là 2.164.500.000 VND, thời hạn 48 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	571.679.930.000	149.568.442.914	10.145.220.457	110.317.676.941	841.711.270.312
Lãi trong năm trước	-	-	-	169.791.578.375	169.791.578.375
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	(12.638.536.030)	(12.638.536.030)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(85.751.989.500)	(85.751.989.500)
Tại ngày 01/01/2022	571.679.930.000	149.568.442.914	10.145.220.457	181.718.729.786	913.112.323.157
Lãi trong năm nay	-	-	-	130.960.566.294	130.960.566.294
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	-	(17.319.157.837)	(17.319.157.837)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(114.335.986.000)	(114.335.986.000)
Tại ngày 31/12/2022	**571.679.930.000**	**149.568.442.914**	**10.145.220.457**	**181.024.152.243**	**912.417.745.614**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	371.592.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	200.087.930.000	200.087.930.000
Cộng	**571.679.930.000**	**571.679.930.000**

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.167.993	57.167.993

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2022	149.568.442.914	10.145.220.457
Tại ngày 31/12/2022	**149.568.442.914**	**10.145.220.457**

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.452.253,95	4.668.220,86
EUR	-	32,82

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	4.855.932.096.060	4.585.347.144.787
Doanh thu bán vật tư	62.471.120.000	75.537.042.000
Doanh thu gia công	1.809.855.399	6.180.268.204
Phí thương hiệu	29.707.719.670	29.356.195.022
Doanh thu khác	7.149.816.652	8.005.413.513
Cộng	**4.957.070.607.781**	**4.704.426.063.526**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	93.988.695.069	111.025.695.676

Nguyên nhân tăng doanh thu được thuyết minh tại Mục 1.6.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	56.442.324.000	58.654.477.000

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.385.549.469.917	4.167.550.361.893
Giá vốn gia công	564.570.000	937.807.500
Cộng	**4.386.114.039.917**	**4.168.488.169.393**

Giá vốn hàng bán tăng do doanh thu tăng như được thuyết minh tại Mục 1.6.

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức được chia – Xem thêm Mục 8	34.812.054.000	29.419.563.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.016.477.146	5.887.681.220
Lãi bán hàng trả chậm	12.880	331.313.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.387.563	637.425.719
Chiết khấu thanh toán	892.626.988	445.892.999
Cộng	**48.040.558.577**	**36.721.875.938**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	34.982.212.959	21.636.252.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.548.397.048	4.505.144.722
Hoàn nhập đầu tư tài chính	(598.468.033)	(1.134.012.358)
Cộng	**54.932.141.974**	**25.007.384.467**

Chi phí tài chính tăng khoảng 120% so với năm 2021, chủ yếu là do:

- Chi phí lãi vay: Nguyên nhân chủ yếu là do giá trị khoản vay tăng, và lãi suất đi vay tại thị trường Việt Nam tăng đáng kể so với năm 2021.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nguyên nhân chủ yếu là do tỷ giá USD/VND tăng đáng kể làm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán.

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	12.252.243.000	14.519.269.799
Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng	156.950.290.940	100.606.175.723
Chi phí hàng quà tặng	10.041.354.285	5.591.728.278
Chi phí vận chuyển	64.348.998.204	54.802.329.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.150.087.289	13.688.923.166
Chi phí khác	18.356.634.430	14.047.394.354
Cộng	**272.099.608.148**	**203.255.820.469**

Chi phí bán hàng trong năm 2022 tăng khoảng 68,8 tỷ VND tương đương với 34% so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đẩy mạnh các chương trình quảng bá thương hiệu, tiếp thị và hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ cước vận chuyển nhằm kích cầu lượng mua từ khách hàng.

Bên cạnh đó, Công ty đã tổ chức nhiều hội nghị, tham gia tài trợ, tặng quà tới khách hàng dẫn đến các chi phí khác bằng tiền cũng tăng tương ứng.

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	33.188.926.766	37.241.325.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.072.482.280	2.162.699.393
Thuế, phí và lệ phí	992.112.288	2.144.052.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.656.461.931	40.381.703.818
Chi phí bằng tiền khác	581.792.346	642.851.024
Cộng	**80.491.775.611**	**82.572.632.284**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	211.818.182	216.786.576
Thu nhập khác	10.504.824	1.645.180.000
Cộng	**222.323.006**	**1.861.966.576**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.291.103.670.449	3.950.384.342.095
Chi phí nhân công	128.639.542.035	157.623.362.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.752.082.843	22.384.134.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	400.132.680.330	344.366.640.349
Cộng	**4.843.627.975.657**	**4.474.758.480.097**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	155.253.304.294	205.018.420.423
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	57.464.763.706	59.189.829.816
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(93.466.531.000)	(65.762.901.400)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	119.251.537.000	198.445.348.839
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	23.850.307.400	39.689.069.768
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**23.850.307.400**	**39.689.069.768**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.586.882.681.764	1.616.757.354.154

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(2.394.105.559.604)	(1.479.462.214.223)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón; theo đó, Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là kinh doanh phân bón. Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Những thông tin dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

	Nội địa		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.014.567.404.251	3.675.936.665.176	886.060.879.530	969.834.921.350	4.900.628.283.781	4.645.771.586.526
Giá vốn hàng bán	3.530.908.556.683	3.256.227.860.893	855.205.483.234	912.260.308.500	4.386.114.039.917	4.168.488.169.393
Lợi nhuận gộp	**483.658.847.568**	**419.708.804.283**	**30.855.396.296**	**57.574.612.850**	**514.514.243.864**	**477.283.417.133**
Tài sản của bộ phận tại ngày 31/12	2.065.003.876.444	2.049.311.056.088	-	-	2.065.003.876.444	2.049.311.056.088
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	55.004.619.341	18.586.122.586	-	-	55.004.619.341	18.586.122.586

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	Công ty con
5. Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	Công ty con
7. Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
8. Công ty Cổ phần DAP số 2 – VINACHEM	Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
9. Công ty Cổ phần SX TM DV Mai Xá	Có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
10. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác (*):		
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	44.544.043.358	41.926.667.273
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	16.078.279.826	7.453.673.982
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	13.275.136.365	6.079.461.715
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	12.146.681.106	14.127.577.406
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	816.998.350	816.998.350
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	**86.861.139.005**	**70.404.378.726**

(*) Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản phí thương hiệu, cổ tức phải thu của các công ty con.

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu dài hạn khác là cổ tức – Xem thêm Mục 4.5:		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	3.737.502.545

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Công ty Cổ phần DAP số 2 – VINACHEM	3.629.005.309	7.269.988.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	(1.458.000.000)	(1.320.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	(12.249.300.000)	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.12	**(13.707.300.000)**	**(1.320.000.000)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu phí thương hiệu:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	7.985.746.151	6.776.067.258
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	3.812.385.264	4.343.962.267
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	6.662.661.713	5.392.913.711
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	11.246.926.542	12.843.251.786
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	**29.707.719.670**	**29.356.195.022**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng vật tư:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	59.863.660.000	43.883.642.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	2.607.460.000	24.993.400.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	-	6.660.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	**62.471.120.000**	**75.537.042.000**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu gia công – Xem thêm Mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	1.809.855.399	6.132.458.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức được chia:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	13.545.054.000	15.802.563.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	5.967.000.000	5.967.000.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	15.300.000.000	7.650.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.4	**34.812.054.000**	**29.419.563.000**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu:		
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	15.500.000.000	14.000.000.000

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	246.352.528.800	270.682.619.399
Công ty Cổ phần DAP số 2 – VINACHEM	144.567.900.000	130.588.600.000
Công ty Cổ phần SX TM DV Mai Xá	93.434.658.000	79.236.193.850
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	29.119.423.550	18.456.684.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	-	12.580.000.000
Cộng	**513.474.510.350**	**511.544.097.249**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần SX TM DV Mai Xá	1.011.461.878	250.106.100

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả cổ tức:		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	74.318.400.000	55.738.800.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá mua bán hàng hóa, dịch vụ cung với các bên liên quan là giá thỏa thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022)	40.000.000	-
Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/04/2022)	42.000.000	106.000.000
Ngô Văn Đông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	751.066.000	757.550.860
Lê Quốc Phong	Thành viên HĐQT	409.980.000	328.260.000
Đỗ Quang Huy	Thành viên HĐQT	77.000.000	77.000.000
Mai Thành Phụng	Thành viên HĐQT	77.555.000	77.555.000
Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	614.604.000	602.916.491
Võ Văn Phu	Phó Tổng Giám đốc	617.316.000	610.700.491
Trần Tấn Sơn	Kế toán trưởng (đến ngày 31/08/2022)	457.576.000	557.351.579
Trần Ngọc Hùng	Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng (từ ngày 01/09/2022)	128.447.500	-
Cộng		**3.215.544.500**	**3.117.334.421**

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trương Minh Phú	Trưởng ban	520.692.000	548.063.579
Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	53.000.000	53.000.000
Quảng Đình Gang	Thành viên	53.555.000	53.555.000
Cộng		**627.247.000**	**654.618.579**

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Ngô Văn Đông	**Trần Ngọc Hùng**	**Huỳnh Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023